

Bản án số: 1171/2024/HC-PT

Ngày: 30-10-2024

V/v khiếu kiện quyết định giải quyết
khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất
đai.

**NHÂN DANH QUỐC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN CẤP CAO TẠI THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Dương Tuấn Vinh

Các Thẩm phán: Ông Trần Văn Đạt

Bà Nguyễn Thị Thụy Vũ.

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hữu Trung - Thư ký viên.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh:
Đỗ Xuân Lượng - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong ngày 30 tháng 10 năm 2024, tại trụ sở, Tòa án nhân dân cấp cao tại Thành phố Hồ Chí Minh xét xử phúc thẩm công khai vụ án hành chính thụ lý số 113/2024/TLPT-HC ngày 23 tháng 02 năm 2024 về việc “*Khiếu kiện quyết định giải quyết khiếu nại trong lĩnh vực quản lý đất đai*”.

Do bản án hành chính sơ thẩm số 112/2023/HC-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 4101/2024/QĐPT-HC ngày 14 tháng 10 năm 2024 giữa các đương sự:

***Người khởi kiện:** Ông Phạm Thế N, sinh năm 1954 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố E, phường P, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

Người đại diện theo ủy quyền của ông N: Ông Vũ Hồ T, sinh năm 1958 (có mặt);

Địa chỉ: Khu phố D, phường B, thành phố P, tỉnh Bình Thuận.

***Người bị kiện:**

1. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Luật sư Lê Văn L - luật sư, phó giám đốc Trung tâm tư vấn pháp luật Hội luật gia tỉnh B. Địa chỉ: Số B đường V, thành phố P, tỉnh Bình Thuận (vắng mặt).

- Ông Nguyễn Nam Hồng T1 - Thanh tra viên, Phòng nghiệp vụ thuộc Thanh tra tỉnh (có mặt).

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P (vắng mặt);

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp:

- Ông Nguyễn Xuân V - Phó Trưởng phòng, Phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố P (có mặt);

- Bà Phạm Thị Minh H – Đoàn luật sư tỉnh B (có mặt).

3. Ủy ban nhân dân phường P.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Ông Hồ Nhật T2, công chức địa chính, xây dựng phường P (có mặt).

Người kháng cáo: Người bị kiện.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Tại đơn khởi kiện, đơn khởi kiện bổ sung và quá trình giải quyết vụ án, người khởi kiện và người đại diện theo ủy quyền ông Vũ Hồ T trình bày:

Trước năm 1954, ông nội của ông Phạm Thế N là cụ Phạm H1 đến khu vực phường P sinh sống và khai phá đất để sản xuất nuôi sống gia đình. Sau này cha mẹ của ông N là ông Phạm Hữu T3 và bà Đinh Thị T4 tiếp tục quản lý, sử dụng đất trên cho đến sau giải phóng. Vị trí khu đất như sau: Đông giáp đất của ông Văn Đấu X; Tây giáp đất của ông Huỳnh Văn T5, Nam giáp mặt tiền đường P - M, Bắc giáp đất thổ mộ gia tộc.

Năm 1985, cha của ông N là ông Phạm Hữu T3 đăng ký, kê khai đất của gia đình được ông Phạm Quốc H2, Chủ tịch Hội đồng Đăng ký ruộng đất xã P ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 86 ngày 12/11/1985 với diện tích là 16.116m² (gồm 03 thửa thuộc tờ bản đồ số 03). Ông N là bộ đội Việt Nam tại Campuchia (là thương binh hạng đặc biệt nặng, mất 91% sức khỏe, bị cụt 01 tay, 01 chân), năm 1989, ông N xuất ngũ về địa phương sống chung với cha mẹ, cùng gia đình tiếp tục canh tác, sản xuất tại diện tích 16.116m² đất. Sau này ông T3, bà T5 phân chia 16.116m² đất cho các con để làm nhà ở, phần ông N do sống chung chăm sóc cha mẹ nên được phân chia sử dụng khoảng 3.300m² đất (trong 16.116m² đất). Năm 1997, Công ty cổ phần R thi công tuyến đường 706 P - Mũi Né đã tập kết vật liệu và cát lán trại cho công nhân ở trên một phần 3.300m² đất nên gia đình ông N đã ngăn chặn, đại diện đơn vị thi công có đến nhà ông N xin mượn đất cát lán trại cho công nhân ở tạm, sau khi thi công xong đường thì trả lại đất. Do tin tưởng về uy tín của Công ty R nên gia đình ông N đồng ý cho mượn, không lập giấy tờ. Tuy nhiên, đến năm 2001, sau khi thi công xong tuyến đường G, đơn vị thi công không trả lại đất nên ông N có đơn kêu cứu tố cáo gửi Chủ tịch UBND thành phố P xin can thiệp giải quyết trả lại đất. Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P giải quyết khiếu nại tại Quyết định số 1180/QĐ-UBPT ngày 26/3/2003, không chấp thuận đòi lại đất với lý do không có cơ sở để chứng minh diện tích đất trên là của gia đình ông N. Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 không chấp nhận yêu cầu của ông. Tuy nhiên, diện tích 3.300m² đất gia đình ông N vẫn tiếp tục trực tiếp quản lý, sử dụng (trồng cây lâu năm) cho đến nay, được người dân gần khu vực đất đều biết và xác nhận, đồng thời chính quyền địa phương cũng biết rõ việc quản lý, sử dụng đất của gia đình ông N và không có ý kiến hay ngăn chặn. Năm 2019, ông N làm hồ sơ nộp tại UBND

phường P xin cấp quyền sử dụng 3.300m² đất (đo đạc thực tế sau khi trừ lộ giới đường 706 là 2.855,7m² đất trồng cây lâu năm, thửa số 6, tờ bản đồ số 8). UBND phường P đã xác minh, làm rõ các hộ tư cận đã ký công nhận 2.855,7m² đất do gia đình ông N quản lý, sử dụng ổn định cho đến nay, không có tranh chấp. Sau đó, UBND phường P ban hành Công văn số 513/UBND-ĐC ngày 04/10/2019 về việc trả kết quả hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công dân do căn cứ vào Quyết định số 1180/QĐ-UBPT ngày 26/3/2003 của Chủ tịch UBND thành phố P, Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh B và căn cứ vào bản đồ 60 năm 1997-1998 (thể hiện quy chủ cho Công ty R) chưa được cơ quan có thẩm quyền thẩm định, quá trình đo đạc theo bản đồ này gia đình ông N không được biết; UBND phường P còn căn cứ vào Bản đồ 920 thể hiện đất do UBND phường quản lý để trả hồ sơ là không đúng.

Sau đó, ông N có đơn gửi Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B xin xem xét lại việc giải quyết khiếu nại trước đây không đúng quy định pháp luật và xem xét công nhận quyền sử dụng 3.300m² đất (đo đạc thực tế là 2.855,7m² đất CLN, thửa số 6, tờ bản đồ số 8). Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Công văn số 766/UBND-NCKSTTHC ngày 04/3/2020 không chấp nhận yêu cầu của ông N là không đúng quy định pháp luật vì:

Diện tích 3.300m² đất nằm trong 16.116m² đất do cha ruột ông N là ông Phạm Hữu T3 đăng ký, kê khai đất, được ông Phạm Quốc H2 - Chủ tịch Hội đồng đăng ký ruộng đất xã P ký cấp tại Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 86 ngày 12/11/1985 và quản lý sử dụng, sản xuất ổn định. Đồng thời, Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 86 ngày 12/11/1985 cấp cho gia đình ông N có số tờ, số thửa thể hiện trong giấy, giấy này không phải gia đình ông N tự tạo lập nhưng Công văn số 766/UBND-NCKSTTHC ngày 04/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B giải quyết cho rằng “không xác định được vị trí 16.116m² đất nằm ở khu vực nào, do đó không có cơ sở xác định vị trí diện tích 3.300m² đất khiếu nại có nằm trong diện tích 16.116m² đất hay không”.

Đối với Bản đồ 60/CP đo năm 1997, 1998 nêu diện tích 3.300m² đất thuộc vị trí thửa đất số 6 có diện tích 3.188 m² đất quy chủ cho Công ty R là không đúng, vì Công ty R không được cơ quan có thẩm quyền giao đất này mà do ông N cho mượn.

Các nhân chứng: ông Phạm Quốc H2, ông Hà Văn C, ông Võ Văn D, ông Văn Tấn X1, ông Võ Ngọc T6 đều xác định rõ diện tích 3.300 m² đất của gia đình ông N, cũng như ông H2 đã xác nhận về việc ký Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 86 ngày 12/11/1985. Tuy nhiên, tại Công văn số 766 không xem xét mà tiếp tục giải quyết bác đơn của ông N và cho rằng các nhân chứng không có hồ sơ, tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Việc giải quyết như trên là không đúng và không có cơ sở. Vì các nhân chứng không thể có giấy tờ về quyền sử dụng đất của gia đình ông N, mà họ chỉ cung cấp cho cơ quan chức năng những gì họ biết; đồng thời các văn bản quy phạm pháp luật về khiếu nại và đất đai không có quy định việc cơ quan chức năng khi xác minh các nhân chứng để lấy thông tin

về nguồn gốc đất của người khác làm cơ sở giải quyết vụ việc thì các nhân chứng ngoài việc cung cấp thông tin cũng phải cung cấp hồ sơ, tài liệu, chứng cứ chứng minh.

Văn bản số 10/CV-UB-PH-97 ngày 01/10/1997 của Ủy ban nhân dân xã P gửi UBND thị xã P và Sở Đ2 về việc chăm lo, giúp đỡ các đối tượng gia đình Thương binh – Liệt sỹ (ông N là thương binh) cũng đã xác định vị trí nhà và đất ở của ông Phạm Thế N gần trước đối diện với Lâm trường P, cách dốc Lâu Ông H khoảng 350-400m về phía đi Mũi Né đúng theo hiện trạng diện tích 3.300 m² đất mà ông N sử dụng từ trước đến nay. Như vậy, thời điểm năm 1997 thì UBND xã P (nay là phường P) đã công nhận gia đình ông N có nhà, đất trên đất này nhưng Công văn số 766/UBND-NCKSTTHC ngày 04/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B cho rằng gia đình ông N không có sử dụng đất và đất do Ủy ban nhân dân phường P quản lý theo Bản đồ 60/CP và Bản đồ 920 là không đúng, mâu thuẫn trong việc giải quyết.

Gia đình ông N quản lý, sử dụng ổn định 3.300 m² đất từ trước giải phóng đến nay và được Chủ tịch Hội đồng đăng ký ruộng đất xã P cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 86 ngày 12/11/1985; hiện trên đất có cây lâu năm do gia đình trồng (bạch đàn lớn cao khoảng 20m, đường kính khoảng 30cm), cây xà cừ trồng rải rác (cây cao khoảng 20m, nhỏ khoảng 10m), cây dừa nhỏ. Do đó, căn cứ điểm a khoản 1 Điều 99 và điểm g khoản 1 Điều 100 Luật Đất đai năm 2013; Khoản 2 Điều 18 Nghị định số 43/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai và khoản 16 Điều 2 Nghị định số 01/NĐ-CP ngày 06/01/2017 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành luật đất đai thì đảm bảo điều kiện được công nhận cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất diện tích 3.300 m² đất. Ông N là Thương binh 1/4, gia đình có công với đất nước, hiện nay thường xuyên bệnh tật do thương tích chiến tranh để lại, từ trước đến nay chưa được nhà nước giao đất sản xuất nông nghiệp. Ông N khởi kiện yêu cầu hủy các văn bản sau:

- Quyết định số 1180/QĐ-UBPT ngày 26/3/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P giải quyết khiếu nại lần đầu.

- Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B;

- Công văn số 513/UBND-ĐC ngày 04/10/2019 của Ủy ban nhân dân phường P;

- Công văn số 766/UBND-NCKSTTHC ngày 04/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B;

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P có ý kiến tại Văn bản số 4986/UBND-TH ngày 23/7/2020:

Ngày 11/01/2002, do ông Phạm Thế N có đơn cho rằng Công ty R chiếm đoạt đất của gia đình ông và một số cán bộ bao che nhằm trục lợi cá nhân, đơn

được gửi đến UBND thành phố P, yêu cầu giải quyết việc đòi lại đất mà Công ty R chiếm đoạt. Quá trình kiểm tra xác minh, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 2081/QĐ-UBPT ngày 18/10/2002, về việc giải quyết việc đòi lại đất của ông Phạm Thế N, theo kết quả giải quyết tại Quyết định này, bác đơn đề ngày 11/01/2002 của ông Phạm Thế N, vì không có cơ sở chứng minh diện tích đất mà ông đang đòi lại là của gia đình ông. Sau khi Chủ tịch UBND thành phố P giải quyết bác đơn yêu cầu, ông Phạm Thế N tiếp tục khiếu nại. Ngày 26/3/2003, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 1180/QĐ-UBPT, về việc giải quyết khiếu nại đối với ông Phạm Thế N (lần đầu), kết quả giải quyết theo quyết định là giữ nguyên Quyết định số 2081/QĐ-UBPT ngày 18/10/2002, giải quyết việc đòi lại đất của ông Phạm Thế N, vì không có tình tiết mới làm thay đổi nội dung Quyết định trên. Căn cứ quy định tại Khoản 1, Điều 20 Luật Khiếu nại, Tố cáo năm 1998 thì thẩm quyền giải quyết đơn khiếu nại lần đầu thuộc Chủ tịch UBND thành phố P “Giải quyết khiếu nại đối với quyết định hành chính của mình” là đúng thẩm quyền.

Về nội dung: Để chứng minh diện tích đất của mình, ông N cung cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 86 ngày 12/11/1985 có xác nhận của Hội đồng đăng ký ruộng đất xã P, đứng tên Phạm Hữu T3 (cha ông N, nay đã chết), trong đó kê khai diện tích ruộng đất sử dụng 16.116m². Theo UBND phường P thì diện tích đất này do người sử dụng tự kê khai, không có kiểm tra tại thực địa, nay không xác định được vị trí và người sử dụng diện tích đất này. Do đó, Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất này không có cơ sở khẳng định là diện tích đất 3.300m² ông N khiếu nại thuộc diện tích 16.116m² đã kê khai. Mặt khác, từ trước đến nay ông N không tác động trên đất này và không khiếu nại, tranh chấp. Qua làm việc với Công ty R cho rằng, Công ty không mượn đất của ông N mà mượn đất của UBND xã P (nay là phường P) thời gian 02 năm (1997 – 1999). Theo tài liệu xác minh thể hiện, khoảng đất này trước đây là đất hoang, đến năm 1981 làm nơi tập kết vật liệu để nâng cấp tuyến đường P - M, sau đó tiếp tục bỏ hoang. Đến năm 1997, Công ty R thi công tuyến 706 đã cất lán trại trên đất này, rào xung quanh và trồng một số cây bạch đàn. Diện tích đất 3.300m² ông Phạm Thế N cho rằng đất của gia tộc để lại và Công ty R mượn rồi không trả là không đúng, mà đây là đất công, giao UBND phường P tiếp tục quản lý diện tích đất này theo quy định. Từ những cơ sở trên, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 1180/QĐ-UBPT, về việc giải quyết khiếu nại lần đầu đối với ông Phạm Thế N, kết quả giải quyết theo Quyết định là giữ nguyên Quyết định số 2081/QĐ-UBPT ngày 18/10/2002, về việc giải quyết việc đòi lại đất của ông Phạm Thế N vì không có tình tiết mới làm thay đổi nội dung quyết định trên.

Về thẩm quyền, nội dung, hình thức của Quyết định bị kiện được căn cứ và áp dụng theo quy định tại Luật Khiếu nại, tố cáo năm 1998; Luật Đất đai năm 1993, Luật Đất đai (sửa đổi) ngày 02/12/2001 và Luật Đất đai sửa đổi bổ sung ngày 29/6/2001. Quyết định giải quyết khiếu nại lần đầu của Chủ tịch UBND thành phố P ban hành giải quyết đối với ông Phạm Thế N là đúng thẩm quyền,

đúng nội dung theo đơn khiếu nại của ông **Phạm Thế N**. Từ những căn cứ trên, ông **Phạm Thế N** khiếu kiện yêu cầu hủy Quyết định số 1180/QĐ-UBPT ngày 26/3/2003 của Chủ tịch **UBND thành phố P** là không có cơ sở, không có căn cứ pháp luật Đất đai.

Người bị kiện Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B có ý kiến tại văn bản số 822/TTBT-PNV2 ngày 09/7/2020:

Không chấp thuận việc giải quyết khiếu nại của Chủ tịch **UBND thành phố P**, ông **Phạm Thế N** tiếp tục khiếu nại đến Chủ tịch **UBND tỉnh B**. Chủ tịch **UBND tỉnh B** đã giao Thanh tra tỉnh xác minh tham mưu giải quyết. Trong quá trình xác minh Thanh tra tỉnh đã làm việc với ông **Phạm Thế N**, ông **Phạm Quốc H2** nguyên là Phó Chủ tịch **UBND xã P** (cũ) - người ký giấy đăng ký ruộng đất năm 1995, ông **Lê Văn L1** - Chủ tịch **UBND xã P** nhiệm kỳ 1995-1999, ông **Hà Văn C** - Tổ trưởng **Tổ Dân phố E, phường P**, ông **Nguyễn Văn Đ** - Giám đốc **Công ty R** và làm việc với **UBND phường P**, xác định:

- Diện tích 3.300 m² ông **Phạm Thế N** khiếu nại có nguồn gốc do ông **Phạm Hữu T3** khai hoang trước năm 1975, năm 1985 ông **T3** chết, ông **N** còn trong quân đội thì ông **Phạm Thế B** (em ông **N**) sản xuất trồng cây ngắn ngày vào mùa mưa hàng năm.

- Đo đạc theo Nghị định 60/CP năm 1998 khu đất mộ tộc họ và khu đất 3.300 m² không được đo đạc. Ông **Phạm Thế N** không có giấy tờ chứng minh quyền sử dụng đất hợp pháp khu đất này, không làm giấy tờ cho **Công ty R** mượn năm 1997, do đó không có cơ sở để kết luận ông là người cho mượn đất.

- **UBND phường P** xác định khu đất diện tích 3.300 m² do **xã P** quản lý từ năm 1980 và thời điểm cho **Công ty R** mượn là khu đất trống. Ông **N** không đăng ký kê khai, không nộp thuế. Do sự quản lý thiếu chặt chẽ nên giấy cho **Công ty R** mượn đất vào năm 1997 bị thất lạc, các đối tượng khác đến chiếm dụng trái phép không được phát hiện, xử lý kịp thời.

Trên cơ sở kết quả xác minh và kết quả cuộc họp Hội đồng tư vấn giải quyết khiếu nại tỉnh ngày 06/01/2004, Chủ tịch **UBND tỉnh** ban hành Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 giải quyết khiếu nại cuối cùng, không chấp thuận nội dung đơn của ông **Phạm Thế N**, lý do:

- Đất mà ông khiếu nại không được đăng ký kê khai, chưa được Nhà nước công nhận quyền sử dụng đất hợp pháp. Đất này nằm trong quy hoạch du lịch tuyến **P** – Mũi Né của tỉnh.

- Nội dung đơn khiếu nại của ông **N** vì không có tình tiết mới so với nội dung đơn khiếu nại trước đây nên không làm thay đổi quyết định giải quyết khiếu nại của **UBND thành phố P**.

Đến năm 2019 (15 năm sau khi có Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT), ông **Phạm Thế N** có Đơn gửi Chủ tịch **UBND tỉnh** đề nghị xem xét lại Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004.

Ngày 04/3/2020, Chủ tịch UBND tỉnh có Công văn số 766/UBND-NCKSTTHC trả lời đơn của ông **Phạm Thế N**, như sau: Việc ông **Phạm Thế N** đề nghị xem xét lại Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 của Chủ tịch **UBND tỉnh B** là không có cơ sở xem xét, giải quyết.

Quyết định 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh đã có hiệu lực pháp luật. Công văn số 766/UBND-NCKSTTHC ngày 04/3/2020 của Chủ tịch UBND tỉnh có trả lời đơn của ông **Phạm Thế N**, không chứa đựng nội dung của quyết định hành chính. Do vậy, văn bản này không phải là quyết định hành chính trong lĩnh vực quản lý đất đai nên không thuộc đối tượng bị khởi kiện. Căn cứ theo quy định tại Điểm a, Khoản 3, Điều 116 Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì thời hiệu khởi kiện đối với Quyết định 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh đã hết.

Tại Điều 3 của Quyết định 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 của Chủ tịch UBND tỉnh, xác định: “Đây là quyết định giải quyết cuối cùng, chấm dứt khiếu nại của ông **Phạm Thế N**” là đúng quy định tại Điểm a, Khoản 2, Điều 138 Luật Đất đai số 13/2003/QH11 ngày 26/11/2003.

Người bị kiện **UBND phường P trình bày:**

Ông **Phạm Thế N** yêu cầu **UBND phường P** giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 6 là không có cơ sở vì ông **N** không chứng minh được ông có quyền sử dụng đất, nội dung này đã thể hiện trong các quyết định giải quyết khiếu nại của Chủ tịch **UBND thành phố P** và Chủ tịch **UBND tỉnh B**. Ngày 04/10/2019, **UBND phường P** có Công văn số 513/UBND-ĐC trả lời ông **N** với nội dung không có cơ sở giải quyết hồ sơ cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của ông **N**. Nội dung trả lời là đúng nhưng chưa phù hợp với trình tự, thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất quy định tại Điều 70 của Nghị định 43/2014/NĐ-CP. Ngày 04/5/2021, **UBND phường P** đã ban hành quyết định số 539/QĐ-UBND thu hồi, hủy bỏ Công văn 513 nêu trên.

Tại bản án hành chính sơ thẩm số 112/2023/HC-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023, Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận đã quyết định:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông **Phạm Thế N**.
 - Hủy Quyết định số 2081/QĐ-UBPT ngày 18/10/2002 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thành phố P** về việc giải quyết đơn khiếu nại đòi lại đất của ông **Phạm Thế N**.
 - Hủy Quyết định số 1180/QĐ-UBPT ngày 26/3/2003 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân thành phố P** về giải quyết đơn khiếu nại lần đầu đối với ông **Phạm Thế N**.
 - Hủy Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 của Chủ tịch **Ủy ban nhân dân tỉnh B** về giải quyết đơn khiếu nại của ông **Phạm Thế N**.
 - Hủy Công văn 766/UBND-NCKSTTHC ngày 04/3/2020 của Chủ tịch

Ủy ban nhân dân tỉnh B về trả lời đơn của ông Phạm Thế N.

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B phải thực hiện nhiệm vụ công vụ trong việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Thế N theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế N đối với yêu cầu hủy Công văn số 513/UBND-ĐC ngày 04/10/2019 của Ủy ban nhân dân phường P về việc trả kết quả hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công dân.

Ngoài ra, bản án còn quyết định về chi phí tố tụng, án phí, quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 31/10/2023 và 27/11/2023, người bị kiện là Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Người kháng cáo giữ nguyên nội dung kháng cáo và cùng luật sư bảo vệ quyền lợi thống nhất trình bày:

Không có chứng cứ chứng minh phần đất ông N yêu cầu nằm trong phần đất gia đình ông N đã đăng ký và được cấp giấy đăng ký, đại diện công ty R không thừa nhận có mượn đất của gia đình ông N. Ủy ban phường xác định trước khi Rạng Đ1 sử dụng thì đây là đất trống, việc cấp quyền sử dụng cho các hộ xung quanh thửa số 6 là do họ sử dụng từ trước 1975, không liên quan đến trường hợp của ông N.

Đại diện UBND phường P trình bày: theo tờ đăng ký là đăng ký đất nông nghiệp, tuy nhiên đây là đất động (đất trắng cát) là đất chung và có một số mộ đã cải táng, không có chứng cứ thể hiện các cây lâu năm (xà cừ) trên đất là do phía ông N trồng.

Phía người khởi kiện trình bày:

Giấy đăng ký quyền sử dụng đất năm 1985 của ông N đã được Chủ tịch hội đồng đăng ký xác nhận và đóng dấu hợp lệ. Phía người bị kiện cho rằng người khởi kiện không chứng minh được thửa đất số 6 có nằm trong Giấy đăng ký này là không đúng vì đây là nghĩa vụ của các cơ quan nhà nước. Tại thời điểm này địa phương đã xác lập tờ bản đồ 03, việc lưu trữ bản đồ này là trách nhiệm của nhà nước. Tất cả các phường trong địa bàn thành phố P đều có bản đồ này, riêng phường P không có là không phù hợp. Việc xác định lại thửa của Ủy ban xong cho rằng người khởi kiện không xác định được thửa đất theo Giấy đăng ký là không đúng, ông N sử dụng tổng thể đất và thời điểm đăng ký 1985 các thửa đất sau này đặt lại theo số thửa mới. Việc Ủy ban phường trình bày: trong Giấy đăng ký 1985 không thể hiện là đăng ký đất động, tên gọi đất “động” là tên địa phương, theo luật đất đai không có loại đất này, trên đất không có mộ đã cải táng như địa phương trình bày, Ủy ban phường cho rằng cây không phải do phía ông N trồng nhưng không có chứng cứ chứng minh. Đề nghị bác kháng cáo.

Đại diện Viện kiểm sát trình bày quan điểm:

Về tố tụng: Hội đồng xét xử, các đương sự đã tuân thủ đầy đủ các quy định của luật Tố tụng hành chính.

Về nội dung kháng cáo: Các tài liệu chứng cứ có trong hồ sơ thể hiện bản án sơ thẩm là có căn cứ, người kháng cáo không xuất trình chứng cứ mới, đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo, giữ nguyên án sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P làm trong hạn luật định và hợp lệ nên được chấp nhận giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung kháng cáo:

[2.1] Về đối tượng khởi kiện và quyết định hành chính có liên quan:

Xét nội dung khởi kiện, thời hiệu khởi kiện, và đối tượng khởi kiện, Tòa án nhận dân Tỉnh B thụ lý giải quyết vụ án là đúng quy định của pháp luật. Cụ thể:

Công văn số 513/UBND-ĐC ngày 04/10/2019 của Ủy ban nhân dân phường P, Quyết định số 1180/QĐ-UBND ngày 26/3/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về giải quyết khiếu nại lần đầu và Quyết định số 228/QĐ-CT.UBND ngày 02/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B là quyết định hành chính bị kiện theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận theo quy định Điều 32 Luật Tố tụng hành chính.

Sau khi UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 228/QĐ-CT.UBND ngày 02/02/2004, ông N không khởi kiện vụ án hành chính tại Tòa án mà tiếp tục có đơn khiếu nại gửi UBND tỉnh B. UBND tỉnh B đã thụ lý đơn khiếu nại, giao cho Thanh tra tỉnh xác minh, rà soát lại toàn bộ quá trình giải quyết vụ việc. Căn cứ vào kết quả xác minh, UBND tỉnh B đã ban hành Công văn số 766/UBND-NCKSTTHC ngày 04/3/2020, kết luận việc giải quyết khiếu nại đối với ông Phạm Thế N là đúng quy định của pháp luật. Theo quy định tại khoản 2 Điều 3 Luật Tố tụng hành chính và hướng dẫn tại Công văn số 89 ngày 30/6/2020 của Tòa án nhân dân tối cao thì văn bản này cũng là quyết định hành chính bị kiện.

Ngày 18/10/2002, Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định số 2081/QĐ-UBND giải quyết đơn khiếu nại đòi lại đất của ông Phạm Thế N1. Ông N1 không đồng ý với quyết định này mà tiếp tục khiếu nại. Chủ tịch UBND thành phố P ban hành Quyết định giải quyết khiếu nại số 1180/QĐ-UBND ngày 26/3/2003 và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B ban hành Quyết định số 228/QĐ-CT.UBND ngày 02/02/2004, không chấp nhận khiếu nại của ông N1. Mặc dù, ông N1 không khởi kiện Quyết định số 2081/QĐ-UBND, nhưng quyết định này có liên quan đến các quyết định hành chính khác mà ông N1 khiếu kiện nên Hội đồng xét xử cũng xem xét tính hợp pháp của quyết định này.

[2.2] Về quyền khởi kiện: Theo quy định tại khoản 2 Điều 136 và khoản 2, khoản 3 Điều 138 Luật Đất đai năm 2003, thì Quyết định số 228/QĐ-CT.UBND ngày 02/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B là quyết định giải quyết

khiếu nại cuối cùng, chấm dứt việc khiếu nại. Do vậy, tại thời điểm năm 2004, ông **Phạm Thế N** không có quyền khởi kiện vụ án hành chính đối với các quyết định của Chủ tịch **UBND thành phố P** và của Chủ tịch **UBND tỉnh B**. Tuy nhiên, theo quy định Luật sửa đổi bổ sung một số điều của Luật Khiếu nại, Tố cáo ngày 29/11/2005 (sửa đổi Điều 46 Luật Khiếu nại, Tố cáo năm 1998); Luật Tố tụng hành chính năm 2010, Nghị quyết số 56/2010/QH12 ngày 24/11/2010 về việc thi hành Luật Tố tụng hành chính, Luật Tố tụng hành chính năm 2015 thì khi đã có quyết định giải quyết khiếu nại lần hai, người khiếu nại có quyền khởi kiện vụ án hành chính.

[2.3] Về thời hiệu khởi kiện: Theo quy định tại Điều 116 Luật Tố tụng hành chính thì thời hiệu khởi kiện là 01 năm kể từ ngày ông **N** nhận được Công văn số 766/UBND-NCKSTTHC ngày 04/3/2020. Ngày 30/3/2020, ông **N** nộp đơn khởi kiện vụ án hành chính là còn thời hiệu khởi kiện.

[2.4] Các quyết định này được ban hành đúng thẩm quyền, trình tự, thủ tục ban hành quyết định hành chính theo quy định của Luật Khiếu nại, Tố cáo năm 1998 (đã sửa đổi, bổ sung).

[3] Về nội dung kháng cáo, Ủy ban nhân dân tỉnh **B** cho rằng nguồn gốc đất thuộc **UBND phường P** quản lý sử dụng, việc kê khai của ông **T3** không có bản đồ để đối chiếu, đề nghị sửa án sơ thẩm, bác toàn bộ yêu cầu của người khởi kiện, Hội đồng xét xử xét thấy:

Ông **N** cho rằng thửa đất số 06, diện tích 3.300m² mà ông khiếu nại yêu cầu **Công ty R** trả lại cho ông là một phần trong diện tích 16.116m² mà Hội đồng Đăng ký ruộng đất **xã P** cấp giấy chứng nhận cho ông **Phạm Hữu T3** là cha của ông **N** vào năm 1985. Người bị kiện cho rằng không có căn cứ để khẳng định thửa đất số 06 mà ông **N** yêu cầu thuộc diện tích đất mà ông **Phạm Hữu T3** được cấp giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất, ông **N** không trực tiếp quản lý, sử dụng diện tích đất này nên không chấp nhận khiếu nại của ông **N**.

Xét về chứng cứ:

[3.1] Giấy tờ về quyền sử dụng đất: Ngày 12/11/1985, Chủ tịch Hội đồng Đăng ký ruộng đất **xã P** là ông **Phạm Quốc H2** ký cấp Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 86 với diện tích là 16.116 m² đất (gồm 03 thửa thuộc Tờ bản đồ số 03) cho cha của ông **N** là ông **Phạm Hữu T3**.

Điểm d khoản 2 Điều 18 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (đã sửa đổi, bổ sung) quy định:

Các giấy tờ khác lập trước ngày 15 tháng 10 năm 1993 theo quy định tại điểm g khoản 1 Điều 100 của Luật Đất đai có tên người sử dụng đất, bao gồm:

2. Một trong các giấy tờ được lập trong quá trình thực hiện đăng ký ruộng đất theo Chỉ thị số 299-TTg ngày 10 tháng 11 năm 1980 của Thủ tướng Chính phủ về công tác đo đạc, phân hạng và đăng ký thống kê ruộng đất trong cả nước do cơ quan nhà nước đang quản lý, bao gồm:

d) Giấy tờ về việc chứng nhận đã đăng ký quyền sử dụng đất của Ủy ban nhân dân cấp xã, cấp huyện hoặc cấp tỉnh cấp cho người sử dụng đất;

[3.2] Về bản đồ quy chủ sử dụng đất qua các thời kỳ:

Bản đồ 299 (theo Chỉ thị 299 ngày 10/11/1980 của Thủ tướng Chính phủ): Trong giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất năm 1985 có ghi diện tích 16.116 m² gồm 03 thửa thuộc tờ bản đồ số 03, nhưng theo người bị kiện thì thời điểm năm 1985 ở xã P (nay là phường P) không có bản đồ, mặc dù ở một số xã, phường khác của thành phố P có bản đồ 299; người khởi kiện thì cho rằng thời điểm đó tại địa phương phải có bản đồ thì trong giấy chứng nhận mới ghi. Xét thấy:

Tại mục 1 Chỉ thị 299 có nội dung: *Thực hiện thống nhất quản lý ruộng đất trong cả nước, cần tiến hành công tác đo đạc, xây dựng bản đồ phân loại đất, phân hạng đất canh tác và đăng ký thống kê sử dụng ruộng đất trên toàn lãnh thổ nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam theo từng đơn vị hành chính (xã, huyện, tỉnh và cấp tương đương) trong từng cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng đất. Các cơ quan, tổ chức và cá nhân sử dụng đất có nhiệm vụ chấp hành đúng mọi thủ tục và đăng ký ruộng đất theo quy định của T7.*

Thời gian hoàn thành công việc nói trên ở các vùng trong nước được quy định như sau:

- Vùng đồng bằng sông C: cuối năm 1982;
- Vùng Đ, Tây nguyên, ven biển miền T: cuối năm 1983;
- Các vùng khác (phía Bắc): cuối năm 1984.

Theo quy định trên, thì đến cuối năm 1983 ở địa phương phải có bản đồ 299. Công tác lập và lưu giữ bản đồ, hồ sơ địa chính thuộc thẩm quyền và trách nhiệm của cơ quan lý nhà nước, người sử dụng đất không có trách nhiệm và khả năng cung cấp bản đồ này cho cơ quan Nhà nước. Như vậy có cơ sở xác định Hội đồng đăng ký ruộng đất cấp Giấy chứng nhận cho ông Phạm Hữu T3 đăng ký 16.116 m² đất gồm 3 thửa tại tờ bản đồ số 3 vào ngày 12/5/1985.

Bản đồ theo Nghị định 60/CP thể hiện thửa số 6, diện tích 3.188m² đo đạc năm 1997 – 1998 do Xí nghiệp đo đạc bản đồ địa hình nông nghiệp 2 đo vẽ tháng 11/1997 quy chủ cho Công ty R vì khi đo đạc có lán trại tập kết vật liệu của công ty R để thi công tuyến đường P - Mũi N. Người bị kiện cho rằng bản đồ 60/CP không quy chủ sử dụng cho ông N nên diện tích đất tranh chấp thuộc UBND phường P quản lý. Xét thấy, bản đồ 60/CP không quy chủ cho ông N không phải là căn cứ để khẳng định ông N không có quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 6 và bác bỏ Giấy chứng ký ruộng đất số 86 đã cấp cho ông T3 vì thửa đất này cũng không quy chủ cho UBND phường P mà quy chủ cho Công ty R, trong khi Công ty R và người bị kiện đều thừa nhận đây không phải là đất của Công ty R. Do vậy, bản đồ này chỉ thể hiện hiện trạng sử dụng đất tại thời điểm đo vẽ, không có giá trị pháp lý quy chủ sử dụng đất.

Bản đồ đo đạc theo Đề án 920 thì thửa đất số 6 quy chủ cho UBND phường P quản lý, được Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Đ2 phê duyệt ngày 10/4/2017: Bản đồ này được đo vẽ và phê duyệt sau khi có quyết định giải quyết khiếu nại số 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, việc quy chủ cho UBND phường P là thực hiện Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT. Nay ông N khởi kiện Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT nên bản đồ

này có quy chủ cho UBND phường P cũng không phải là căn cứ để khẳng định ông N không có quyền sử dụng đất, để xác định ông N có quyền sử dụng đất hay không phải căn cứ vào các tài liệu chứng cứ khác để giải quyết.

[3.3] Về việc đăng ký quyền sử dụng đất:

Người bị kiện cho rằng gia đình ông N không đăng ký quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 6. Hội đồng xét xử xét thấy:

Gia đình ông N đã đăng ký quyền sử dụng đất và UBND xã P đã cấp giấy đăng ký ruộng đất cho gia đình ông N. Việc đăng ký và cấp giấy đăng ký ruộng đất của gia đình ông N và UBND xã P là thực hiện theo đúng Chỉ thị 299/TTg. Năm 2005, ông N làm hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 5 (liền kề với thửa đất số 6). Tại biên bản đo đạc địa chính thửa đất ngày 06/5/2005, sơ đồ thửa đất số 05 ghi phía Tây giáp đất Ủy ban quản lý. Người bị kiện cho rằng ông N đã ký vào biên bản này có nghĩa là ông N đã thừa nhận thửa đất số 6 là đất do UBND phường P quản lý, không phải đất của ông N. Xét thấy, năm 2004, UBND tỉnh B có quyết định giải quyết khiếu nại số 228/QĐ-CT.UBBT xác định thửa đất số 6 không phải là đất của ông N mà giao cho UBND phường P quản lý, do vậy trong sơ đồ thửa đất số 5 mới ghi phía Tây giáp đất do ủy ban quản lý, việc ghi tứ cận như vậy là đúng với Quyết định 228/QĐ-CT.UBBT, mặc dù ông N có ký vào biên bản này nhưng ông vẫn tiếp tục khiếu nại, khởi kiện đối với Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT nên không thể cho rằng ông N đã thừa nhận thửa đất số 6 là đất UBND phường P quản lý.

Theo người bị kiện thì giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất không kèm theo sơ đồ thửa đất nên không có căn cứ xác định diện tích đất mà ông Phạm Hữu T3 được cấp tọa lạc ở đâu, diện tích đất ông N khiếu kiện có thuộc diện tích đất mà ông T3 được cấp hay không. Xét thấy, việc không có bản đồ, sơ đồ thửa đất kèm theo Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất không phải là lỗi của người sử dụng đất, đây là trách nhiệm của cơ quan quản lý nhà nước. Để xác định thửa đất số 6 mà ông N yêu cầu được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có nằm trong diện tích đất ông Phạm Hữu T3 được cấp giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất vào năm 1985 hay không thì căn cứ vào các chứng cứ, tài liệu trong hồ sơ để giải quyết. Hồ sơ thể hiện:

Giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất không phải là việc giao đất mới mà để xác định hiện trạng gia đình ông Phạm Hữu T3 đang sử dụng đất, tức là sử dụng đất trước, cấp giấy đăng ký sau.

Gia đình ông Phạm Hữu T3 (cha ông N) đã sinh sống tại thôn C, xã P (nay là khu phố E, phường P) từ nhiều năm nay, với nhiều thế hệ, trên đất có nhà ở phù hợp với giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất năm 1985.

Thửa đất số 5 mà ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất (sau này chia tách thành nhiều thửa cho các anh, chị, em của ông N) có nguồn gốc do cha mẹ ông N để lại cho các con (không phải do ông N tạo lập hay được Nhà nước giao đất), ngoài thửa đất số 5 đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và thửa đất số 6 tranh chấp thì cha mẹ ông N không để lại diện tích đất

nào khác, người bị kiện cũng thừa nhận nội dung này. Do vậy, có đủ căn cứ khẳng định thửa đất số 5 mà gia đình ông N được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất thuộc một phần trong diện tích đất ông Phạm Hữu T3 được cấp giấy đăng ký ruộng đất vào năm 1985.

Thửa đất số 6 mà ông N khiếu nại yêu cầu Công ty R trả lại tiếp giáp với thửa đất số 5 mà gia đình ông N đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất. Theo bản đồ đề án 920- đo đạc năm 2008 vị trí thửa số 6 là loại đất CLN nằm lọt trong các thửa đất đã được cấp GCN cho các cá nhân, hộ gia đình, tại phiên tòa phúc thẩm phía đại diện UBND phường P thừa nhận trước năm 1997 Ủy ban phường không kê khai, đăng ký, quản lý. Tổng diện tích đất của thửa đất số 5, thửa đất số 6 cộng với diện tích đất bị thu hồi để mở rộng đường 706 vẫn ít hơn so với diện tích đất theo giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất năm 1985.

[3.4] Lời khai của người biết sự việc:

Kết quả xác minh của Thanh tra tỉnh Bình Thuận thể hiện:

Theo ông Phạm Quốc H2, nguyên Phó Chủ tịch UBND xã P nhiệm kỳ 1984 – 1986, Chủ tịch Hội đồng đăng ký ruộng đất xã P trình bày: Ông H2 có ký giấy đăng ký ruộng đất số 86 ngày 12/11/1985 cấp cho ông Phạm Hữu T3 với diện tích 16.116m² đất, có phần 3.300m² đất hiện nay. Nguồn gốc 3.300m² đất ông Phạm Thế N khiếu nại do gia đình ông N khai phá, trên đất có ngôi nhà cũ do ông nội của ông N sinh sống, sau này bị P đốt phá. Từ sau giải phóng, gia đình ông N có sản xuất cho đến khi có quyết định giải quyết khiếu nại của UBND tỉnh thì không sản xuất nữa. Ông Lê Văn L1 nguyên là Chủ tịch UBND xã P từ năm 1995 – 1998 xác định ông không ký văn bản về việc UBND xã cho Công ty R mượn đất để thi công đường. Các ông Hà Văn C, Võ Văn D, ông Văn Tấn X1, Võ Ngọc T6 đều trình bày thống nhất thửa đất số 6 diện tích 3.300m² do gia đình ông N canh tác sử dụng cho đến khi Công ty R làm lán trại.

Người bị kiện cho rằng lời khai của những người làm chứng trình bày nhưng không có các tài liệu chứng cứ kèm theo nên không có căn cứ chứng minh. Xét thấy, lời khai của cán bộ và người dân xã P mà Thanh tra tỉnh Bình Thuận đã xác minh phù hợp với các nhận định ở phần trên, có đầy đủ cơ sở để khẳng định thửa đất số 6 và thửa đất số 5 là phần đất thuộc giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất của ông Phạm Hữu T3 được UBND xã P cấp năm 1985. Trước năm 1997 (trước khi thiết lập bản đồ 60/CP), UBND phường P, Công ty R không quản lý, sử dụng diện tích đất này.

[4] Người bị kiện cho rằng gia đình ông N không sử dụng đối với thửa đất số 6:

Như đã nhận định ở phần trên, thửa đất số 6 là một phần trong diện tích 16.116m² mà cha ông N đã được cấp giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất. Ông N khai trước đây gia đình ông có trồng cây ngắn ngày, sau này gia đình ông trồng cây lâu năm và cây trồng hiện nay vẫn còn trên đất. Theo kết quả xem xét thẩm định tại chỗ thì thửa đất số 6 ngoài căn nhà cấp 4 do ông N xây dựng, còn có một số cây xà cừ ông N khai trồng vào khoảng năm 1982 và 2 cây xoan diệp do

cha ông N trồng sau giải phóng. Người bị kiện cho rằng cây trồng trên đất không phải do gia đình ông N trồng nhưng không chỉ ra được ai là người trồng, mặt khác từ trước đến nay không có tổ chức, cá nhân nào tranh chấp quyền sử dụng đất hay tranh chấp tài sản trên đất với gia đình ông N. Do vậy, có căn cứ khẳng định gia đình ông N có quá trình sử dụng diện tích đất này. Sau khi UBND tỉnh B ban hành Quyết định số 228, gia đình ông N vẫn tiếp tục sử dụng đất, không có quyết định thu hồi đất đối với thửa đất này, UBND phường P cũng không đăng ký, kê khai quyền sử dụng đất theo quy định của Luật Đất đai. Khi gia đình ông N làm hồ sơ đăng ký cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với thửa đất số 6, UBND phường P đã xác nhận với nội dung: “Nguồn gốc: có giấy chứng nhận đăng ký ruộng đất số 6 do xã P xác nhận ngày 12/11/1985 đứng tên Phạm Hữu T3 là cha ruột ông Phạm Thế N sử dụng đến năm 2006 cho lại sử dụng đến nay”. Nội dung xác nhận về nguồn gốc sử dụng đất của UBND phường P hoàn toàn phù hợp với các tài liệu khác như nhận định, phân tích ở phần trên.

[5] Như vậy, gia đình ông N có giấy tờ về đất, có quá trình sử dụng đất thực tế, thửa đất số 6 cũng chưa giao cho người khác sử dụng, không có ai tranh chấp với gia đình ông N về quyền sử dụng đất cũng như tài sản trên đất nên đủ điều kiện cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

[6] Căn cứ những nhận định trên, bản án sơ thẩm là phù hợp các quy định của pháp luật, kháng cáo của người bị kiện không có cơ sở chấp nhận, giữ nguyên án sơ thẩm.

[7] Người kháng cáo phải chịu 300.000đ án phí hành chính phúc thẩm.

Các nội dung khác của bản án sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị, Hội đồng xét xử không xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 241 Luật Tố tụng hành chính;

I. Không chấp nhận kháng cáo của Chủ tịch Ủy ban nhân dân và Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P, giữ nguyên bản án hành chính sơ thẩm số 112/2023/HC-ST ngày 24 tháng 10 năm 2023 của Tòa án nhân dân tỉnh Bình Thuận.

Áp dụng: Khoản 1 Điều 30, khoản 3, khoản 4 Điều 32, khoản 4 Điều 57, khoản 1, điểm a, điểm b khoản 2 Điều 193 Luật Tố tụng hành chính; Điều 49, 50 Luật Đất đai 2003; Điều 100 Luật Đất đai 2013, điểm d khoản 2 Điều 18, khoản 2 Điều 70 Nghị định 43/2014/NĐ-CP ngày 15/5/2014 của Chính phủ (đã sửa đổi, bổ sung); điểm đ khoản Điều 12, khoản 1, khoản 2 Điều 32 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế N.

- Hủy Quyết định số 2081/QĐ-UBPT ngày 18/10/2002 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về việc giải quyết đơn khiếu nại đòi lại đất của ông Phạm Thế N.

- Hủy Quyết định số 1180/QĐ-UBPT ngày 26/3/2003 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P về giải quyết đơn khiếu nại lần đầu đối với ông Phạm Thế N.

- Hủy Quyết định số 228/QĐ-CT.UBBT ngày 02/02/2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về giải quyết đơn khiếu nại của ông Phạm Thế N.

- Hủy Công văn 766/UBND-NCKSTTHC ngày 04/3/2020 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B về trả lời đơn của ông Phạm Thế N.

Buộc Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P và Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B phải thực hiện nhiệm vụ công vụ trong việc giải quyết khiếu nại của ông Phạm Thế N theo đúng quy định của pháp luật.

2. Bác yêu cầu khởi kiện của ông Phạm Thế N đối với yêu cầu hủy Công văn số 513/UBND-ĐC ngày 04/10/2019 của Ủy ban nhân dân phường P về việc trả kết quả hồ sơ đăng ký cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất của công dân.

3. Về chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ: Người khởi kiện ông Phạm Thế N tự nguyện chịu 2.300.000 đồng (*Hai triệu ba trăm nghìn đồng*), ông Phạm Thế N đã nộp đủ.

4. Về án phí hành chính sơ thẩm:

Ông Phạm Thế N được miễn án phí hành chính sơ thẩm.

Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính sơ thẩm.

II. Án phí hành chính phúc thẩm: Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh B, Chủ tịch Ủy ban nhân dân thành phố P mỗi đương sự phải chịu 300.000 đồng án phí hành chính phúc thẩm, được khấu trừ số tiền đã nộp tại Biên lai số 0000055 ngày 07/12/2023 và 0000017 ngày 17/11/2023 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Bình Thuận.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

CÁC THẨM PHÁN

THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Thị Thụy Vũ

Trần Văn Đạt

Dương Tuấn Vinh

Nơi nhận:

- VKSND cấp cao tại TPHCM
- TAND tỉnh Bình Thuận;
- Cục THADS tỉnh Bình Thuận;
- Dương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án (HKN).

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Dương Tuấn Vinh